

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Vũ Chí Cường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Trần Mạnh Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Chí Cường	Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
Số 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 236 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản mục tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất tại địa chỉ 35G và 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá là 9.395.704.545 VND nhận chuyển nhượng từ bên thứ ba khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của các lô đất nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên nên Ban Giám đốc chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với khoản mục tài sản cố định vô hình và các tài khoản có liên quan khác trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 76.808.806.588 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn mà theo chúng tôi là Công ty cần xuất hóa đơn và ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này với số tiền là 7.680.880.659 VND cho phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Thông tin này cho thấy rằng nếu các nghĩa vụ phải trả thuế được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng và khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ tăng với cùng một số tiền là 7.680.880.659 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, mặc dù tài sản ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đang cao hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 44.017.599.538 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.630.611.237 VND), tuy nhiên, Công ty có lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 112.137.143.939 VND (lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 113.842.475.304 VND) và công nợ phải trả quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền khoảng 57 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 50 tỷ VND). Các yếu tố nêu trên dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.783.907.755	368.042.386.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.958.793.573	33.430.523.416
1. Tiền	111		4.705.463.820	1.872.879.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.253.329.753	31.557.644.263
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.098.815.424	287.291.093.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	229.770.771.339	289.210.281.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.843.158.481	2.010.083.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	61.477.671.293	37.578.100.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(38.992.785.689)	(41.507.372.080)
III. Hàng tồn kho	140	8	47.332.364.697	46.817.078.333
1. Hàng tồn kho	141		50.330.042.086	48.842.122.843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.997.677.389)	(2.025.044.510)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		393.934.061	503.691.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	194.349.644	304.106.827
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	199.584.417	199.584.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.009.735.598	72.515.450.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		619.494.000	1.254.844.767
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	619.494.000	1.254.844.767
II. Tài sản cố định	220		62.367.351.751	67.457.433.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	50.335.300.224	55.343.245.276
- Nguyên giá	222		145.979.011.227	147.109.635.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.643.711.003)	(91.766.390.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.269.428.006	3.775.012.872
- Nguyên giá	225		5.799.751.081	4.927.415.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.530.323.075)	(1.152.402.460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.762.623.521	8.339.175.413
- Nguyên giá	228		10.292.766.545	10.292.766.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.530.143.024)	(1.953.591.132)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.022.889.847	3.803.172.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.022.889.847	3.803.172.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		387.793.643.353	440.557.837.704

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.795.366.826	339.264.892.542
I. Nợ ngắn hạn	310		278.766.308.217	331.411.775.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	95.839.298.887	108.724.775.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	44.484.842.838	45.670.262.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	14.666.757.515	5.291.253.730
4. Phải trả người lao động	314		14.020.808.248	29.149.761.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	31.744.948.113	43.819.953.614
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.668.737.470	10.782.273.297
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	63.903.476.234	84.752.640.626
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.088.589.174	2.872.005.371
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.849.738	348.849.738
II. Nợ dài hạn	330		6.029.058.609	7.853.116.998
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.848.673.631	7.032.730.524
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	180.384.978	820.386.474
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.998.276.527	101.292.945.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	102.998.276.527	101.292.945.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. (Lỗ) lũy kế	421		(112.137.143.939)	(113.842.475.304)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(113.842.475.304)	(135.207.637.952)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.705.331.365	21.365.162.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		387.793.643.353	440.557.837.704

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc/
Phụ trách kế toán

Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	44.398.022.739	108.116.758.583
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	28.011.055.519	69.065.981.901
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.386.967.220	39.050.776.682
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		617.328.751	879.877.728
5. Chi phí tài chính	22		3.522.835.891	3.107.707.801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.522.835.891	3.107.707.801
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.503.011.015	31.858.993.948
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(21.550.935)	4.963.952.661
8. Thu nhập khác	31		3.034.150.556	1.590.833.496
9. Chi phí khác	32		1.307.268.256	551.889.522
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.726.882.300	1.038.943.974
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.705.331.365	6.002.896.635
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.705.331.365	6.002.896.635
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	85	300


 Phạm Thị Hương Giang
 Người lập biểu


 Mai Đình Bảo
 Phó Giám đốc/
 Phụ trách kế toán


 Vũ Chí Cường
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.705.331.365	6.002.896.635
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.962.417.559	5.962.057.624
Các khoản dự phòng	03	(3.965.371.205)	6.932.862.359
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(889.728.751)	(879.877.728)
Chi phí lãi vay	06	3.522.835.891	3.107.707.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.335.484.859	21.125.646.691
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.389.678.935	(53.516.604.721)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.487.919.243)	(15.733.923.710)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.875.005.537)	(5.610.435.034)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.089.494.262	6.969.316.927
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.563.733.936)	(3.071.451.788)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(185.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.887.999.340	(50.023.051.635)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(114.243.060)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	230.590.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	611.675.338	848.597.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	842.265.338	734.354.596
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.740.559.375	68.718.893.628
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.186.979.964)	(26.669.947.242)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(755.573.932)	(522.257.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.201.994.521)	41.526.688.542
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.471.729.843)	(7.762.008.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.430.523.416	42.227.241.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	16.958.793.573	34.465.233.141

Phạm Thị Hương Giang
 Người lập biểu

Mai Đình Bảo
 Phó Giám đốc/
 Phụ trách kế toán

Vũ Chí Cường
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, tương ứng với 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 501 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 476).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Xây lắp số 5 theo đề án tái cơ cấu và định biên nhân sự năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí. Theo đó, Công ty đang trong quá trình thực hiện quyết toán thuế của Xí nghiệp Xây lắp số 5 để hoàn thành các thủ tục giải thể liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp:

- Xí nghiệp Xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam (đang trong quá trình giải thể theo Quyết định của HĐQT nêu trên).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong mười hai tháng tới kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mặc dù tài sản ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đang cao hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 44.017.599.538 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.630.611.237 VND), tuy nhiên, Công ty có lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 112.137.143.939 VND (lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 113.842.475.304 VND) và công nợ phải trả quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền khoảng 57 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 50 tỷ VND), dẫn đến quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ cũng như khả năng các tổ chức kinh tế, ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ phải thu tồn đọng của các công trình có vốn nhà nước.
- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ;
- Kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Công ty là lãi khoảng 11,4 tỷ đồng. Ban Giám đốc đánh giá Công ty đang trong lộ trình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018.
- Đồng thời, Công ty cũng đang tìm các nguồn tài chính cần thiết để có thể tự trang trải được các khoản nợ khi đáo hạn.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận

vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Kỳ này

Số năm

Phương tiện vận tải

7 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất 35D và 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

Phần mềm

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình sửa chữa giàn mà Công ty thi công.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại liên quan đến lỗ chịu thuế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 mà khoản lỗ này có thể được mang sang và bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ do không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	162.212.123	38.089.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.543.251.697	1.834.789.653
Các khoản tương đương tiền (i)	12.253.329.753	31.557.644.263
	16.958.793.573	33.430.523.416

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	137.631.823.464	176.808.074.609
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	108.747.532.269	138.868.376.010
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	8.472.805.508	22.078.828.477
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	8.546.345.671	12.020.849.096
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	7.029.801.031	-
Các khách hàng khác	4.835.338.985	3.840.021.026
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	92.138.947.875	112.402.206.679
	229.770.771.339	289.210.281.288

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	35.001.159.267	11.101.588.648
Tạm ứng	1.138.004.745	1.114.462.132
Ký cược, ký quỹ	27.927.395.149	4.240.300.620
Phải thu khác	5.935.759.373	5.746.825.896
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	26.476.512.026	26.476.512.026
	61.477.671.293	37.578.100.674
c. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	619.494.000	1.254.844.767
	619.494.000	1.254.844.767

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	8.546.345.671	2.967.178.517	12.020.849.096	2.135.800.729
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.124.845.679	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	5.725.033.244	-	3.995.856.871	-
	41.959.964.206	2.967.178.517	43.643.172.809	2.135.800.729

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.339.023.600	563.762.428	1.406.618.300	371.219.060
Công cụ, dụng cụ	1.785.451.620	127.752.432	2.394.050.286	112.886.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.205.566.866	2.306.162.529	45.041.454.257	1.540.939.170
	50.330.042.086	2.997.677.389	48.842.122.843	2.025.044.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 691.514.860 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 484.105.340 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	25.228.768	237.817.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	169.120.876	66.289.456
	194.349.644	304.106.827
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	821.237.000	1.080.575.000
Lợi thế kinh doanh	594.454.430	869.610.412
Chi phí trả trước dài hạn khác	607.198.417	1.852.987.183
	2.022.889.847	3.803.172.595

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	199.584.417
Cộng	199.584.417	-	-	199.584.417
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.193.244.673	15.734.277.466	6.430.026.906	13.497.495.233
Thuế GTGT đầu ra (*)	4.193.244.673	15.734.277.466	6.430.026.906	13.497.495.233
Các loại thuế khác	1.098.009.057	957.791.064	886.537.839	1.169.262.282
Thuế thu nhập cá nhân	120.571.005	191.185.109	170.317.137	141.438.977
Thuế khác	977.438.052	766.605.955	716.220.702	1.027.823.305
Cộng	5.291.253.730	16.692.068.530	7.316.564.745	14.666.757.515

(*) Số dư thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn với số tiền là 7.680.880.659 VND cũng như chưa bao gồm lãi phạt chậm nộp tương ứng (nếu có) cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải chịu lãi phạt chậm nộp liên quan đến khoản thuế nêu trên.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	53.495.246.908	46.700.180.986	45.568.317.851	1.345.889.732	147.109.635.477
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.130.624.250)	-	(1.130.624.250)
Số dư cuối kỳ	53.495.246.908	46.700.180.986	44.437.693.601	1.345.889.732	145.979.011.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.908.441.034	38.663.810.120	41.143.636.934	1.050.502.113	91.766.390.201
Trích khấu hao trong kỳ	1.038.987.486	1.389.444.541	2.522.127.453	57.385.572	5.007.945.052
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.130.624.250)	-	(1.130.624.250)
Số dư cuối kỳ	11.947.428.520	40.053.254.661	42.535.140.137	1.107.887.685	95.643.711.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	42.586.805.874	8.036.370.866	4.424.680.917	295.387.619	55.343.245.276
Tại ngày cuối kỳ	41.547.818.388	6.646.926.325	1.902.553.464	238.002.047	50.335.300.224

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 46.647.217.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42.554.540.917 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.927.415.332
Thuê tài chính trong kỳ	872.335.749
Số dư cuối kỳ	5.799.751.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.152.402.460
Khấu hao trong kỳ	377.920.615
Số dư cuối kỳ	1.530.323.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	3.775.012.872
Tại ngày cuối kỳ	4.269.428.006

Theo các Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001, 2016-00063-002 và 2018-00027-001 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
Số dư cuối kỳ	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.380.270.456	573.320.676	1.953.591.132
Trích khấu hao trong kỳ	469.785.228	106.766.664	576.551.892
Số dư cuối kỳ	1.850.055.684	680.087.340	2.530.143.024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.015.434.089	323.741.324	8.339.175.413
Tại ngày cuối kỳ	7.545.648.861	216.974.660	7.762.623.521

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 189.062.000 VND).

Khoản mục tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất tại địa chỉ 35G và 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá là 9.395.704.545 VND nhận chuyển nhượng từ bên thứ ba khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của các lô đất nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên nên Ban Giám đốc chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	81.414.852.395	81.414.852.395	94.448.502.667	94.448.502.667
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	3.348.824.286	3.348.824.286	9.580.022.227	9.580.022.227
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS - Vina	3.515.637.122	3.515.637.122	3.515.637.122	3.515.637.122
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	4.333.069.693	4.333.069.693	3.500.467.350	3.500.467.350
Công ty Cổ phần Lisemco	1.022.498.236	1.022.498.236	3.233.217.228	3.233.217.228
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	2.218.238.638	2.218.238.638	3.160.736.432	3.160.736.432
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hòa Thịnh	3.152.319.093	3.152.319.093	3.152.319.093	3.152.319.093
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam	3.067.425.971	3.067.425.971	3.067.425.971	3.067.425.971
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam	1.463.614.981	1.463.614.981	2.613.614.981	2.613.614.981
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	2.320.890.344	2.320.890.344	2.320.890.344	2.320.890.344
Các đối tượng khác	46.152.842.474	46.152.842.474	49.484.680.362	49.484.680.362
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	14.424.446.492	14.424.446.492	14.276.272.392	14.276.272.392
	95.839.298.887	95.839.298.887	108.724.775.059	108.724.775.059

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn	3.028.292.842	5.383.562.129
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	3.013.292.842	5.383.562.129
Các đối tượng khác	15.000.000	-
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	41.456.549.996	40.286.700.405
	44.484.842.838	45.670.262.534

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	28.938.590.838	28.847.102.793
Quỹ tiền lương dự phòng	-	12.244.667.860
Lãi vay phải trả	106.176.207	147.074.252
Chi phí phải trả khác	2.700.181.068	2.581.108.709
	31.744.948.113	43.819.953.614

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm quỹ dự phòng tiền lương phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bảng khoán với tổng số tiền là 781.555.312 VND được trích lập vào năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 781.555.312 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng quỹ dự phòng tiền lương phải trả cho các đội thi công của Công ty là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	2.584.312.000	2.584.312.000
Kinh phí công đoàn	1.572.564.912	1.655.394.352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.282.406.860	1.543.355.347
Các khoản phải trả khác	5.229.453.698	4.999.211.598
	12.668.737.470	10.782.273.297

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BẾ CHỨA DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	81.451.724.938	81.451.724.938	52.955.215.044	74.058.779.964	60.348.160.018	60.348.160.018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	61.400.012.277	61.400.012.277	33.109.421.701	42.902.337.877	51.607.096.101	51.607.096.101
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (ii)	20.051.712.661	20.051.712.661	19.607.793.343	31.156.442.087	8.503.063.917	8.503.063.917
Vay cá nhân	-	-	238.000.000	-	238.000.000	238.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.256.400.000	2.256.400.000	1.128.200.000	1.128.200.000	2.256.400.000	2.256.400.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.044.515.688	1.044.515.688	819.058.460	564.657.932	1.298.916.216	1.298.916.216
Cộng	84.752.640.626	84.752.640.626	54.902.473.504	75.751.637.896	63.903.476.234	63.903.476.234

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	7.809.400.000	7.809.400.000	-	1.128.200.000	6.681.200.000	6.681.200.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	7.809.400.000	7.809.400.000	-	1.128.200.000	6.681.200.000	6.681.200.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	2.524.246.212	2.524.246.212	954.117.567	755.573.932	2.722.789.847	2.722.789.847
Cộng	2.524.246.212	2.524.246.212	954.117.567	755.573.932	2.722.789.847	2.722.789.847
Trong đó:	10.333.646.212	10.333.646.212	954.117.567	1.883.773.932	9.403.989.847	9.403.989.847

Số phải trả trong vòng 12 tháng

3.300.915.688

Số phải trả sau 12 tháng

7.032.730.524

3.555.316.216

5.848.673.631

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là mua sắm tài sản cố định, nâng cao năng lực máy móc thiết bị của Công ty. Tài sản đảm bảo là chính máy móc, thiết bị đó. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động của dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

- (ii) Thuế tài chính dài hạn ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam được thể hiện qua 2 khoản nợ thuế tài chính sau:

- Khoản nợ thuế dài hạn 02 chiếc xe Toyota Land Cruiser Prado theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 ngày 19 tháng 5 năm 2016. Giá trị tài sản thuế bao gồm giá mua tài sản thuế và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuế và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuế. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuế cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuế. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

- Khoản nợ thuế dài hạn 01 chiếc xe Ford Ranger 4x4 Wildtrack 2.2 Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00027-001 ngày 29 tháng 3 năm 2018. Giá trị tài sản thuế bao gồm giá mua tài sản thuế và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 21,89% giá trị tài sản thuế và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuế, giá trị mua lại là 0,5% giá trị tài sản thuế. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.256.400.000	2.256.400.000
Trong năm thứ hai	2.256.400.000	2.256.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.869.200.000	3.296.600.000
Sau năm năm	299.200.000	-
	6.681.200.000	7.809.400.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.256.400.000	2.256.400.000
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	4.424.800.000	5.553.000.000

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.298.916.216	1.044.515.688
Trong năm thứ hai	1.211.873.208	1.044.515.688
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	212.000.423	435.214.836
	2.722.789.847	2.524.246.212
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.298.916.216	1.044.515.688
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	1.423.873.631	1.479.730.524

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u>
	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	3.692.391.845
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	316.976.776
Hoàn nhập dự phòng	(2.740.394.469)
Số dư cuối kỳ	1.268.974.152
	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>
Chi tiết:	
- Dự phòng ngắn hạn	1.088.589.174
- Dự phòng dài hạn	180.384.978
	1.268.974.152

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình trong thời gian bảo hành theo điều khoản hợp đồng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(135.207.637.952)	79.927.782.514
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.002.896.635	6.002.896.635
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(129.204.741.317)	85.930.679.149
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(113.842.475.304)	101.292.945.162
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.705.331.365	1.705.331.365
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(112.137.143.939)	102.998.276.527

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	44.249.992.417	107.838.881.717
Doanh thu hoạt động khác	148.030.322	277.876.866
	44.398.022.739	108.116.758.583
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	13.564.783.415	29.668.271.477

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	27.957.164.535	68.865.219.751
Giá vốn hoạt động khác	53.890.984	200.762.150
	28.011.055.519	69.065.981.901

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.163.280.675	10.676.001.787
Chi phí nhân công	22.596.646.017	32.957.929.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.962.417.559	5.962.057.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.849.198.753	44.149.733.170
Chi phí dự phòng	(3.965.371.205)	6.932.862.359
Chi phí khác bằng tiền	4.072.007.344	16.324.547.207
	43.678.179.143	117.003.131.311

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.253.386.674	11.937.928.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.919.058.416	2.053.547.912
Chi phí dự phòng	969.917.034	13.855.486.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.093.014.689	2.906.669.625
Chi phí khác	1.752.137.627	1.317.009.636
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.484.503.425)	(211.648.049)
	13.503.011.015	31.858.993.948

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.705.331.365	6.002.896.635
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.208.268.978	1.363.081.176
Thu nhập chịu thuế	3.913.600.343	7.365.977.811
Lỗi năm trước mang sang	(3.913.600.343)	(7.365.977.811)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗi tính thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗi. Tổng lỗi thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗi chịu thuế	Lỗi đã sử dụng	Lỗi hết hạn	Lỗi mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2013	Chưa quyết toán	31.548.735.854	31.548.735.854	-	-	2018
2014	Chưa quyết toán	194.977.513.168	92.354.823.893	-	102.622.689.275	2019
		226.526.249.022	123.903.559.747	-	102.622.689.275	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính giữa niên độ vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗi tính thuế trên là không chắc chắn.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.705.331.365	6.002.896.635
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.705.331.365	6.002.896.635
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	85	300

29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") với số tiền khoảng 5,3 tỷ đồng liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland Thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại do Petroland chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower của Petroland làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến việc này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.564.783.415	29.668.271.477
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.473.596.628	17.118.946.148
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	12.709.839.952
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	3.607.699.550	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	2.483.487.237	64.158.181
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	(224.672.804)
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác	469.800.696	1.543.953.971
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	689.772.081
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	545.030.367
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	309.151.523	309.151.523
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	160.649.173	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	92.138.947.875	112.402.206.679
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	70.922.232.082	91.185.490.886
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	18.513.320.422	18.513.320.422
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
Phải thu ngắn hạn khác	26.476.512.026	26.476.512.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả người bán ngắn hạn	14.424.446.492	14.276.272.392
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	6.387.529.566	6.387.529.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.712.545.964	1.712.545.964
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	824.836.664	824.836.664
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	150.700.000	150.700.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	142.181.490	142.181.490
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Khí Vũng Tàu	75.400.000	75.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.186.039	1.186.039
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	148.174.100	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.456.549.996	40.286.700.405
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.417.605.518	39.339.847.026
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	5.038.444.478	946.853.379
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	500.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	13.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	13.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Ban Giám đốc	1.366.358.956	1.381.424.676

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu



Mai Đình Bảo
Phó Giám đốc/
Phụ trách kế toán



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018